

V/v: Công bố thông tin Báo cáo
tài chính Quý IV năm 2025

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 1 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng - Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT xin Công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý IV năm 2025 gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (dạng tóm lược).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT trân trọng công bố thông tin đến Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Quý cổ đông Công ty để thực hiện công bố thông tin ra công chúng theo quy định hiện hành.

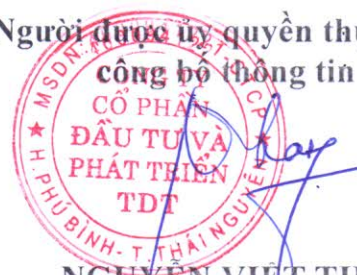
3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: www.tdtgroup.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Ban Tổng GD (để b/c)
- Lưu TK, HĐQT.

Người được ủy quyền thực hiện



NGUYỄN VIỆT THẮNG

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 1 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

- Mã chứng khoán: TDT
- Địa chỉ: Xóm Thuần pháp, xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0208 656 7898
- Email: info@tdtgroup.vn Website: www.tdtgroup.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/1/2026 tại đường dẫn:

[www.tdtgroup.vn/ Quanhecodong/congbotrongtin/BaocaoTaiChinh](http://www.tdtgroup.vn/Quanhecodong/congbotrongtin/BaocaoTaiChinh)

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

• Nội dung giao dịch:.....

• Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

• Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2025
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/

Người UQCBTT



Nguyễn Việt Thắng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số **03** /2026/CV-TDT

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2026

**“V/v: Giải trình lợi nhuận Quý 4
năm 2025 giảm so với cùng kỳ”**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)**

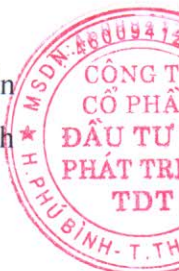
Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các quý của kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10 % trở lên hoặc kết quả kinh doanh bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT (TDT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 trong báo cáo tài chính Công ty như sau:

1. Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận Quý 4/2025 với Quý 4/2024

Chỉ tiêu	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Thay đổi (%)
Doanh thu	150,517,254,960	156,516,122,859	(4%)
Giá vốn hàng bán	111,154,243,591	120,085,990,293	(7%)
Doanh thu tài chính	314,379,187	2,474,266,124	(87%)
Chi phí tài chính	6,157,492,993	5,875,406,603	105%
Chi phí bán hàng	3,102,805,842	4,643,062,245	(33%)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25,772,943,768	20,035,385,490	129%
Thu nhập khác	2,199,217,164	516,164,305	426%
Chi phí khác	357,108,237	54,400,977	656%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,965,456,464	8,151,111,925	(27%)

So với Quý 4/2024 thì lợi nhuận sau thuế Quý 4/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (TDT) giảm 27%.



2. Nguyên nhân:

- Doanh thu tài chính của quý 4/2025 so với cùng kỳ quý 4/2024 giảm 87% do ảnh hưởng của tỷ giá ngoại tệ.

- Chi phí tài chính quý 4/2025 so với cùng kỳ quý 4/2024 tăng 105%.

- Chi phí bán hàng quý 4/2025 so với cùng kỳ quý 4/2024 giảm 33%.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4/2025 so với cùng kỳ quý 4/2024 tăng 129%.

- Thu nhập khác quý 4/2025 so với cùng kỳ quý 4/2024 tăng 426%.

- Chi phí khác quý 4/2025 so với cùng kỳ quý 4/2024 tăng 656%.

- Do các đơn hàng đã sản xuất xong chưa chuyển giao cho khách hàng nên công ty chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ sẽ ghi nhận Doanh thu trong quý 1, quý 2 năm 2026. Các chi phí đầu vào và chi cho người lao động vẫn được duy trì thanh toán.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi

- Lưu VT

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT
Lưu Chuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2025

- 1- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (MẪU B01- DN)**
- 2- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (MẪU B02-DN)**
- 3- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (MẪU B03-DN)**

THÁNG 01 NĂM 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		501,876,378,342	449,613,307,903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68,876,244,533	66,188,652,548
1. Tiền	111	V.1	68,876,244,533	66,188,652,548
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79,310,718,038	63,716,497,261
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		57,337,770,619	42,534,848,440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		768,529,891	1,113,564,590
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		99,000,000	99,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21,105,417,528	19,969,084,231
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	345,582,576,720	313,521,911,320
1. Hàng tồn kho	141		345,965,577,529	313,904,912,129
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(383,000,809)	(383,000,809)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,106,839,051	6,186,246,774
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,839,395,342	1,751,007,923
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,722,325,535	3,748,020,811
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		545,118,174	687,218,040
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn(200=210+220+230+240+260)	200		163,048,942,759	165,568,563,406
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,832,392,481	7,768,744,531
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn khác	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		7,832,392,481	7,768,744,531
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		151,025,922,031	152,927,908,026
1. Tài sản cố định hữu hình	221		90,685,956,230	104,258,003,044
- Nguyên giá	222		280,333,563,617	273,212,085,604
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(189,647,607,387)	(168,954,082,560)
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		41,170,812,355	28,813,396,376
- Nguyên giá	225		64,605,149,990	46,988,264,455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(23,434,337,635)	(18,174,868,079)
3. Tài sản cố định vô hình	227		19,169,153,446	19,856,508,606
- Nguyên giá	228		24,337,225,152	24,337,225,152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,168,071,706)	(4,480,716,546)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,871,143,402	2,178,848,532
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.2	1,871,143,402	2,178,848,532
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,319,484,845	2,693,062,317
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,319,484,845	2,693,062,317
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		664,925,321,101	615,181,871,309
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		379,309,188,544	335,565,813,087
I. Nợ ngắn hạn	310		361,600,754,381	314,780,803,618
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26,928,711,184	11,697,524,754
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		608,785,508	6,090,853,332
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.4	3,098,360,088	1,588,529,254
4. Phải trả người lao động	314		24,136,348,490	19,239,545,593
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		115,808,221	374,300,826
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,225,067,853	4,443,031,584
10. Vay và nợ ngắn hạn	320		303,399,884,451	271,000,646,674
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		87,788,586	346,371,601
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		17,708,434,163	20,785,009,469
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		17,708,434,163	20,785,009,469
9. TráI phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		285,616,132,557	279,616,058,222
I. Vốn chủ sở hữu	410		285,616,132,557	279,616,058,222
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		238,965,340,000	238,965,340,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			238,965,340,000	238,965,340,000
- Cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46,650,792,557	40,650,718,222
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28,406,556,237	25,855,968,958
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.3	18,244,236,320	14,794,749,264
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		664,925,321,101	615,181,871,309

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thái nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Lập biểu

Hà Thị Mi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Nga



Tổng Giám Đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Tel: 02086.266.112 Fax: 0208.3569 898

Báo cáo tài chính

QUÝ IV/2025

Mẫu số: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	150,517,254,960	156,516,122,859	628,215,172,303	563,129,638,093
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		150,517,254,960	156,516,122,859	628,215,172,303	563,129,638,093
4. Giá vốn hàng bán	11		111,154,243,591	120,085,990,293	474,646,036,373	429,516,186,006
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39,363,011,369	36,430,132,566	153,569,135,930	133,613,452,087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		314,379,187	2,474,266,124	5,511,040,445	5,841,438,488
7. Chi phí tài chính	22		6,157,492,993	5,875,406,603	29,381,641,973	31,359,882,929
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,385,472,384	4,439,656,216	19,732,711,419	18,568,426,904
8. Chi phí bán hàng	24		3,102,805,842	4,643,062,245	16,499,265,617	18,018,742,975
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25,772,943,768	20,035,385,490	94,377,026,626	74,228,445,109
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)	30		4,644,147,953	8,350,544,352	18,822,242,159	15,847,819,562
11. Thu nhập khác	31		2,199,217,164	516,164,305	3,204,784,849	1,088,189,890
12. Chi phí khác	32		357,108,237	54,400,977	688,070,601	555,450,935
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,842,108,927	461,763,328	2,516,714,248	532,738,955
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50 = 30 + 40)	50	VI.2	6,486,256,880	8,812,307,680	21,338,956,407	16,380,558,517
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.2	520,800,416	661,195,755	3,094,720,087	1,585,809,253
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60	VI.3	5,965,456,464	8,151,111,925	18,244,236,320	14,794,749,264
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.3	250	341	763	619

Lập Biểu
(Ký, Họ Tên)

Hà Thị Mi

Kế Toán Trưởng
(Ký, Họ Tên)

Nguyễn Thúy Nga

Thái nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		165,059,449,734	152,269,211,925	611,650,407,943	597,974,111,493
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(62,751,312,154)	(66,260,034,437)	(243,152,398,828)	(282,567,138,721)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(75,509,978,326)	(61,559,536,300)	(308,755,955,346)	(229,367,234,500)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,670,958,052)	(4,260,424,986)	(20,010,163,865)	(18,922,692,314)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05				(1,585,809,253)	(2,172,826,296)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,092,315,163	12,714,110,812	26,733,660,691	28,110,071,467
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12,344,978,696)	(13,621,410,320)	(49,007,346,352)	(45,628,303,383)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14,874,537,669	19,281,916,694	15,872,394,990	47,425,987,746
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,218,272,269)	(2,122,150,920)	(9,610,464,989)	(6,869,253,351)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				426,350,800	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,082,584	1,455,182	8,759,937	3,100,603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,214,189,685)	(2,120,695,738)	(9,175,354,252)	(6,866,152,748)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		140,275,943,780	141,086,581,379	612,123,086,041	557,604,527,238
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(166,818,510,791)	(132,953,883,443)	(602,004,064,574)	(546,801,262,732)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,975,697,120)	(2,069,976,315)	(10,154,778,307)	(7,843,656,558)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(11,295,489,200)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29,518,264,131)	6,062,721,621	(11,331,246,040)	2,959,607,948
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16,857,916,147)	23,223,942,577	(4,634,205,302)	43,519,442,946
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84,014,782,056	40,428,164,740	66,188,652,548	17,713,662,591
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,719,378,624	2,536,545,231	7,321,797,287	4,955,547,011
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	IV.1	68,876,244,533	66,188,652,548	68,876,244,533	66,188,652,548

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Hà Thị Mi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thúy Nga

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
H. PHU BÌNH - T. THÁI NGUYÊN
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086.567.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ IV/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600941221 được cấp lần đầu ngày 22/03/2011, thay đổi lần thứ 13: Ngày 30 tháng 10 năm 2024 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

- Trụ sở chính của Công ty: xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là: 238.965.340.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn./.)

Tương đương 23.896.534 cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và Kinh Doanh trong và ngoài nước

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất, mua bán hàng may mặc xuất khẩu
- Xây dựng công trình dân dụng, Công nghiệp, vận tải đường bộ.
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic
- Nhà hàng khách sạn, dịch vụ ăn uống.
- Vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ.
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh.
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086.567.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ QUÝ IV/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

- Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.
- Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt; tiền gửi ngân hàng; tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác, dự phòng công nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu trên 3 năm
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086.567.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ QUÝ IV/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí xây dựng cơ bản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày theo giá gốc, bao gồm chi phí liên quan các công trình sửa chữa, cải tạo nâng cấp và xây dựng mới nhà xưởng của Công ty.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản phẩm dở dang cần có một thời

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086.567.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ QUÝ IV/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản phẩm dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn khác.

Các chi phí trả trước dài hạn khác đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguồn vốn chủ sở hữu – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn của cổ đông đã đầu tư.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086.567.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Năm 2019, Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDT - Chi nhánh TDT Đại Từ thuộc dự án đầu tư nằm trên địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn theo ND số 31/2021/ND-CP ngày 26/03/2021 được miễn thuế 4 năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Tại khoản 1 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC quy định thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với thu nhập doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Từ năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT – Chi nhánh Đại Từ áp dụng thuế suất 5% trong 9 năm, 2 năm tiếp theo nộp thuế TNDN với mức thuế suất 10%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086.567.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ QUÝ IV/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kì này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.052.056.666	276.418.998
Tiền gửi ngân hàng	67.824.187.867	65.912.233.550
Tiền đang chuyển		
Cộng	<u>68.876.244.533</u>	<u>66.188.652.548</u>

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kì này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí cải tạo và mở rộng nhà xưởng .	1.871.143.402	2.178.848.532
Cộng	<u>1.871.143.402</u>	<u>2.178.848.532</u>

3. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kì này</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Nguyên phụ liệu, vật liệu tồn kho	24.302.785.638	18.009.592.864
-Công cụ, dụng cụ tồn kho	52.657.282	87.609.062
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.060.370.675	6.272.692.725
-Thành phẩm	314.506.878.875	289.492.132.419
-Hàng hóa	42.885.059	42.885.059
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(383.000.809)	(383.000.809)
Cộng	<u>345.582.576.720</u>	<u>313.521.911.320</u>

4. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	<u>Số cuối kì này</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Các khoản phải thu		
- Thuế thu nhập cá nhân	507.333.820	627.875.593
- Thuế tài nguyên	20.945.000	24.564.000
- Thuế nhà đất	9.339.354	18.678.447
- Các khoản phải nộp khác	7.500.000	16.100.000
Cộng	<u>545.118.174</u>	<u>687.218.040</u>
b. Các khoản phải nộp		
- Thuế Thu nhập cá nhân		
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.094.720.088	1.585.809.254
-Các khoản phí, lệ phí	3.640.000	2.720.000
- Các khoản phải nộp khác		
Cộng	<u>3.098.720.088</u>	<u>1.588.529.254</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086.567.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ QUÝ IV/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ**

	<u>Kì này Năm nay</u>	<u>Kì này Năm trước</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.517.254.960	156.516.122.859
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.517.254.960	156.516.122.859

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Kì này Năm nay</u>	<u>Kì này Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.486.256.880	8.812.307.680
Các thu nhập không chịu thuế:	2.856.424.656	3.278.595.749
Chi phí không được trừ		
Tổng thu nhập chịu thuế	3.629.832.224	5.533.711.931
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5% và 20%	5% và 20%
Tỷ lệ thuế TNDN được giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	520.800.416	661.195.755
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	520.800.416	661.195.755

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Kì này Năm nay</u>	<u>Kì này Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.965.456.464	8.151.111.925
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.965.456.464	8.151.111.925
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.896.534	23.896.534
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	250	341

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diềm Thụy, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 02086.567.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ QUÝ IV/2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (tiếp theo)

VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính. Công ty sẽ áp dụng các quy định theo thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty

-Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thái nguyên, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Lập biểu

Hà Thị Mi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Nga



Tổng giám Đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Việt Hùng

